TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH YÊN BÁI

THỐNG KÊ KẾT QUẢ QUÉT VÀ CẬP NHẬT HỒ SƠ THI HÀNH ÁN LÊN PHẦN MỀM QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH THỤ LÝ, TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN VÀ BÁO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021)

STT	Đơn vị	Kết quả quét hồ sơ					Kết quả cập nhập hồ sơ			
		Số hồ sơ cần quét (scan)	Số trang của hồ sơ cần quét (scan)	Số trang đã quét (scan)	Số trang chưa quét (scan)	Lý do chưa quét (scan)	Số hồ sơ đã cập nhập	Số trang quét (scan) đã cập nhập	Số trang quét (scan) chưa cập nhập	Lý do chưa cập nhập
Tổng số		**829**	**16.343**	**10.384**	**5.979**		**680**	**10.306**	**78**	
1	Cục THADS tỉnh	28	397	397	0		28	397	0	
2	Chi cục THADS thành phố Yên Bái	196	3.726	1.745	1.981		96	1.745	0	
3	Chi cục THADS huyện Yên Bình	25	250	20	230	Chi cục chưa được cấp máy scan nên kết quả thực hiện còn chậm	1	20	0	Chi cục chưa được cấp máy scan nên kết quả thực hiện còn chậm
4	Chi cục THADS huyện Lục Yên	189	4.620	1.091	3.529	- Các Chấp hành viên đang tập trung vào xử lý một số vụ việc lớn, còn đang dở dang; Vẫn còn một số hồ sơ còn chưa đầy đủ chứng từ	189	1.091	0	
5	Chi cục THADS huyện Trấn Yên	74	1.145	1.145	0		62	1.067	78	

		Kết quả quét hồ sơ					Kết quả cập nhập hồ sơ			
6	Chi cục THADS huyện Văn Yên	62	1.242	1.242	0		62	1.242	0	
7	Chi cục THADS huyện Văn Chấn	93	1.678	1.678	20	Chấp hành viên đang hoàn thiện hồ sơ	93	1.678	0	Chấp hành viên đang hoàn thiện hồ sơ
8	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	82	905	905			82	905	0	
9	Chi cục THADS huyện Trạm Tấu	35	904	685	219		22	685	0	
10	Chi cục THADS huyện Mù Cang Chải	45	1.476	1.476	0		45	1.476	0	

Yên Bái, ngày 05 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Huy Hải

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
03 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục Thi hành án

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		728	1.903	985	918	13	-	1.890	1.430	634	620	14	795	1	-	455	5	-	1.256	44,34%
I	**Tổng số việc chủ động**	603	1.381	614	767	11	-	1.370	1.044	576	572	4	468	-	-	325	1	-	794	55,17%
1	Dân sự	83	214	119	95	-	-	214	176	71	70	1	105	-	-	38	-	-	143	40,34%
2	Kinh doanh, thương mại	5	14	7	7	-	-	14	14	5	5	-	9	-	-	-	-	-	9	35,71%
3	Tín dụng	1	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	184	756	442	314	11	-	745	465	217	215	2	248	-	-	279	1	-	528	46,67%
7	DS trong hành chính	2	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	328	392	43	349	-	-	392	386	281	280	1	105	-	-	6	-	-	111	72,80%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	125	522	371	151	2	-	520	386	58	48	10	327	1	-	130	4	-	462	15,03%
1	Dân sự	39	286	234	52	2	-	284	220	13	11	2	206	1	-	63	1	-	271	5,91%
2	Kinh doanh, thương mại	2	20	18	2	-	-	20	14	3	1	2	11	-	-	6	-	-	17	21,43%
3	Tín dụng	-	5	3	2	-	-	5	4	-	-	-	4	-	-	1	-	-	5	0,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

6	DS trong hình sự (khác)	13	66	49	17	-	-	66	34	11	9	2	23	-	-	29	3	-	55	32,35%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	71	144	66	78	-	-	144	114	31	27	4	83	-	-	30	-	-	113	27,19%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2022

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Huy Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**4**	**10**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	10
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	3	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**-**	**-**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**1**	5
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	1
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	1	3
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	1
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**-**	**-**
4.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**325**	**130**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	317	125
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-

5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	8	5
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**543**	195

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
03 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		245.848.325	219.182.308	26.666.017	444.595	-	245.403.730	200.018.876	26.480.208	25.147.213	1.312.745	20.250	173.533.839	4.829	-	42.990.360	2.394.494	-	218.923.522	13,24%
I	Tổng số việc chủ động	18.008.094	9.028.598	8.979.496	272.324	-	17.735.770	9.914.763	3.615.834	3.571.634	23.950	20.250	6.298.929	-	-	7.744.307	76.700	-	14.119.936	36,47%
1	Dân sự	2.052.844	1.368.965	683.879	-	-	2.052.844	1.669.669	645.861	645.711	150	0	1.023.808	-	-	383.175	-	-	1.406.983	38,68%
2	Kinh doanh, thương mại	936.413	480.833	455.580	-	-	936.413	936.410	331.874	331.874	-	-	604.536	-	-	3	-	-	604.539	35,44%
3	Tín dụng	78.497	78.497	-	-	-	78.497	78.497	78.497	78.497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	19.365	19.365	-	-	-	19.365	-	-	-	-	-	-	-	-	19.365	-	-	19.365	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	14.327.201	6.903.194	7.424.007	262.694	-	14.064.507	6.666.143	2.221.864	2.181.314	20.300	20.250	4.444.279	-	-	7.321.664	76.700	-	11.842.643	33,33%
7	DS trong hành chính	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	593.174	177.744	415.430	9.630	-	583.544	563.444	337.138	333.638	3.500	-	226.306	-	-	20.100	-	-	246.406	59,84%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	227.840.231	210.153.710	17.686.521	172.271	-	227.667.960	190.104.113	22.864.374	21.575.579	1.288.795	-	167.234.910	4.829	-	35.246.053	2.317.794	-	204.803.586	12,03%
1	Dân sự	50.558.071	43.501.842	7.056.229	147.700	-	50.410.371	35.790.869	7.114.241	6.950.884	163.357	-	28.671.799	4.829	-	14.081.708	537.794	-	43.296.130	19,88%
2	Kinh doanh, thương mại	156.981.342	156.298.650	682.692	-	-	156.981.342	140.482.033	13.275.575	12.679.240	596.335	-	127.206.458	-	-	16.499.309	-	-	143.705.767	9,45%
3	Tín dụng	8.577.814	2.554.048	6.023.766	-	-	8.577.814	8.379.127	914.562	914.562	-	-	7.464.565	-	-	198.687	-	-	7.663.252	10,91%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	225.061	225.061	-	-	-	225.061	-	-	-	-	-	-	-	-	225.061	-	-	225.061	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	6.558.179	5.748.738	809.441	24.571	-	6.533.608	1.399.820	374.428	184.325	190.103	-	1.025.392	-	-	3.353.788	1.780.000	-	6.159.180	26,75%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	4.939.764	1.825.371	3.114.393	-	-	4.939.764	4.052.264	1.185.568	846.568	339.000	-	2.866.696	-	-	887.500	-	-	3.754.196	29,26%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

11	Trọng tài Thương mại		-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12	Vụ việc cạnh tranh		-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	Loại khác		-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2021

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Huy Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**23.950**	**1.288.795**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	20.000	484.630
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	804.165
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	3.950	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**76.700**	**2.322.623**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	4.829
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	76.700	*1.780.000*
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	537.794
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**7.744.307**	**35.246.053**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	*7.699.879*	34.767.153
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	*44.425*	*208.900*
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	*3*	*270.000*
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**9.446.659**	**93.103.011**

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06 /2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác				
											Thi hành xong	Đình chỉ							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		728	1.903	985	918	13	0	1.890	1.430	634	620	14	795	1	0	455	5	0	1.256	44,34%
I	Cục Thi hành án DS	30	63	33	30	1	0	62	45	26	25	1	19	0	0	17	0	0	36	57,78%
1	Đào Duy Niên	3	5	2	3		-	5	4	3	3	-	1	-	-	1	-	-	2	75,00%
2	Vũ Quốc Hưng	5	6	1	5	1		5	4	2	2		2			1			3	50,00%
3	Vương Anh Tân	3	6	3	3			6	5	5	4	1				1			1	100,00%
4	Đỗ Tuấn Hải	2	7	5	2			7	5	3	3	-	2		-	2		-	4	60,00%
5	Trần Văn Yên	2	5	3	2		-	5	4	2	2	-	2	-	-	1	-	-	3	50,00%
6	Nguyễn Ngọc Thuận	6	9	3	6		-	9	6	4	4	-	2	-	-	3	-	-	5	66,67%
7	Nguyễn Huy Toán	3	6	3	3			6	5	3	3		2			1			3	60,00%
8	Hoàng Long Sơn	1	6	5	1			6	4	1	1		3			2			5	25,00%
9	Trịnh Minh Thuận	4	8	4	4			8	6	2	2		4			2			6	33,33%
10	Bùi Quốc Tuấn	1	5	4	1		-	5	2	1	1		1	-	-	3	-	-	4	50,00%
II	Các Chi cục THADS	698	1.840	952	888	12	0	1.828	1.385	608	595	13	776	1	0	438	5	0	1.220	43,90%
1	Chi cục THADS thành phố Yê	176	352	156	196	1	0	351	282	123	122	1	159	0	0	69	0	0	228	43,62%
1.1	Trần Thế Hùng	-	0	-	-	-	-	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	#DIV/0!
1.2	Nguyễn Tiến Dũng	27	52	23	29	-	-	52	39	23	23	-	16	-	-	13	-	-	29	58,97%
1.3	Trần Thị Kim Thu	24	53	26	27	-	-	53	43	15	15	-	28	-	-	10	-	-	38	34,88%
1.4	Trần Thị Hoa	21	44	21	23	-	-	44	40	16	16	-	24	-	-	4	-	-	28	40,00%
1.5	Nguyễn Phi Hùng	13	23	9	14	-	-	23	17	11	10	1	6	-	-	6	-	-	12	64,71%
1.6	Nguyễn Thành Trung	27	59	30	29	-	-	59	44	19	19	-	25	-	-	15	-	-	40	43,18%
1.7	Vũ Thị Thu Thủy	32	60	21	39	1	-	59	48	23	23	-	25	-	-	11	-	-	36	47,92%
1.8	Đỗ Minh Quang	32	61	26	35	-	-	61	51	16	16	-	35	-	-	10	-	-	45	31,37%
2	Chi cục THA Yên Bình	70	217	141	76	0	0	217	146	57	57	0	89	0	0	70	1	0	160	39,04%
2.1	Nguyễn Xuân Chinh	9	12		12			12	12	12	12								0	100,00%
2.2	Nguyễn Tuấn Khanh	22	51	28	23			51	41	18	18		23			10			33	43,90%
2.3	Lê Tiến Hòa	9	38	28	10			38	27	8	8		19			11			30	29,63%
2.4	Vũ Ngọc Dũng	25	52	26	26			52	41	17	17		24			11			35	41,46%
2.5	Nguyễn Xuân Thịnh	5	64	59	5			64	25	2	2		23			38	1		62	8,00%
3	Chi cục THA thị xã Nghĩa Lộ	55	159	77	82	0	0	159	135	69	65	4	66	0	0	24	0	0	90	51,11%
3.1	Vũ Thị Kim Thoa	10	18	3	15			18	16	13	13		3			2			5	81,25%
3.2	Trần Thanh Tuấn	17	48	27	21			48	41	13	13		28			7			35	31,71%
3.3	Hoàng Thị Hường	1	9	7	2			9	8	0			8			1			9	0,00%

3.4	Nguyễn Tuấn Hùng	15	52	27	25			52	39	26	25	1	13			13			26	66,67%
3.5	Nguyễn Thị Thu Hoài	12	32	13	19			32	31	17	14	3	14			1			15	54,84%
4	**Chi cục THA Văn Chấn**	84	158	65	93	1	0	157	129	87	85	2	41	1	0	28	0	0	70	67,44%
4.1	Trần Huy Khôi	33	47	12	35	-	-	47	40	36	34	2	4	-	-	7	-	-	11	90,00%
4.2	Đinh Trung Lực	20	55	34	21	1	-	54	41	19	19	-	22	-	-	13	-	-	35	46,34%
4.3	Bùi Sỹ Hiền	31	56	19	37	-	-	56	48	32	32	-	15	1	-	8	-	-	24	66,67%
5	**Chi cục THA Văn Yên**	101	235	134	101	2	0	233	175	62	59	3	113	0	0	54	4	0	171	35,43%
5.1	Nguyễn Thị Minh Hải	9	23	14	9	-	-	23	18	13	12	1	5	-	-	5	-	-	10	77,22%
5.4	Lưu Thanh Hải	47	125	78	47	2		123	95	26	24	2	69			74	4	-	97	27,37%
5.5	Nguyễn Thị Bến	45	87	42	45	-	-	87	62	23	23	-	39		-	25	-	-	64	37,10%
6	**Chi cục THA Trấn Yên**	57	248	174	74	1	0	247	161	31	30	1	130	0	0	86	0	0	216	19,25%
6.1	Hà Thị Ngọc	20	108	81	27	1		107	72	17	16	1	55			35	-		90	23,61%
6.2	Nguyễn Ngọc Quý	18	50	27	23	-		50	42	6	6	-	36			8	-		44	14,29%
6.3	Vũ Xuân Nam	19	90	66	24	-		90	47	8	8	-	39		-	43	-	-	82	17,02%
7	**Chi cục THA Lục Yên**	106	308	119	189	7	0	301	258	103	101	2	155	0	0	43	0	0	198	39,92%
7.1	Nguyễn Thanh Hà	22	52	10	42	4	-	48	45	35	34	1	10	-	-	3			13	77,78%
7.2	Nông Nghiệp Oanh	29	83	33	50	1	-	82	73	25	25	-	48	-		9			57	34,25%
7.3	Hà Chung Kiên	24	98	48	50	1	-	97	75	30	29	1	45	-	-	22			67	40,00%
7.4	Vũ Đức Kiên	31	75	28	47	1	-	74	65	13	13	-	52	-	-	9			61	20,00%
8	**Chi cục THA Trạm Tấu**	26	48	16	32	0	0	48	37	34	34	0	3	0	0	11	0	0	14	91,89%
8.1	Đỗ Thị Thủy	11	24	10	14			24	17	15	15		2			7			9	88,24%
8.2	Vũ Mạnh Cường	15	24	6	18			24	20	19	19		1			4			5	95,00%
9	**Chi cục THA Mù Cang Chải**	23	115	70	45	0	0	115	62	42	42	0	20	0	0	53	0	0	73	67,74%
9.1	Phạm Quang Tân	17	68	37	31	-	-	68	43	27	27	-	16	-	-	25	-	-	41	62,79%
9.2	Hà Đình Viên	6	47	33	14	-	-	47	19	15	15	-	4	-	-	28	-	-	32	78,95%

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái , ngày 04 tháng 01 năm 2022

CỤC TRƯỞNG

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Huy Hải

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:										
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		245.848.325	219.182.310	26.666.015	444.595	0	245.403.730	200.018.876	26.480.208	25.147.213	1.312.745	20.250	173.533.839	4.829	0	42.990.360	2.394.494	0	218.923.522	13,24%
I	Cục Thi hành án DS	60.618.960	60.388.599	230.361	22.232	0	60.596.728	59.713.603	315.307	125.307	190.000	0	59.398.296	0	0	883.125	0	0	60.281.421	0,53%
1	Đào Duy Niên	28.789	3.789	25.000	3.288	-	25.501	25.001	25.000	25.000	-	-	1	-	-	500	-	-	501	100,00%
2	Vũ Quốc Hưng	26.100	17.000	9.100	3.450		22.650	5.650	4.400	4.400			1.250			17.000	-		18.250	77,88%
3	Vương Anh Tân	197.879	193.334	4.545	2.934		194.945	194.545	194.545	4.545	190.000					400			400	100,00%
4	Đỗ Tuấn Hải	59.145.925	59.135.065	10.860			59.145.925	59.071.280	15.860	15.860	-	-	59.055.420	-	-	74.645		-	59.130.065	0,03%
5	Trần Văn Yên	116.432	98.201	18.231		-	116.432	18.452	103	103	-	-	18.329	-	-	98.000	-	-	116.329	0,56%
6	Nguyễn Ngọc Thuận	251.040	212.050	38.990	12.560	-	238.480	26.430	20.479	20.479	-	-	5.951	-	-	212.050	-	-	218.001	77,48%
7	Nguyễn Huy Toán	350.510	347.190	3.320			350.510	185.510	3.320	3.320			182.190			165.000			347.190	1,79%
8	Hoàng Long Sơn	16.761	16.561	200			16.761	9.401	3.482	3.482			5.919			7.360			13.279	37,04%
9	Trịnh Minh Thuận	349.514	229.406	120.108			349.514	158.638	9.402	9.402			129.236			210.876			340.112	6,78%
10	Bùi Quốc Tuấn	136.010	136.003	7		-	136.010	38.716	38.716	38.716		-		-	-	97.294		-	97.294	100,00%
II	Các Chi cục THADS	185.229.365	158.793.711	26.435.654	422.363	0	184.807.002	140.305.273	26.164.901	25.021.906	1.122.745	20.250	114.135.543	4.829	0	42.107.235	2.394.494	0	158.642.101	18,65%
1	Chi cục THA TP Yên B	83.259.599	75.632.621	7.626.978	172.335	0	83.087.264	75.832.416	16.279.704	15.746.074	533.630	0	59.552.712	0	0	7.254.848	0	0	66.807.560	21,47%
1.1	Trần Thế Hùng	0	-	-	-	-	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	#DIV/0!
1.2	Nguyễn Tiến Dũng	7.695.650	6.736.918	958.732	-	-	7.695.650	5.391.464	1.654.706	1.654.706	-	-	3.736.758	-	-	2.304.186	-	-	6.040.944	30,69%
1.3	Trần Thị Kim Thu	44.520.738	43.683.263	837.475	-	-	44.520.738	44.439.653	10.223.429	10.223.429	-	-	34.216.224	-	-	81.085	-	-	34.297.309	23,01%
1.4	Trần Thị Hoa	18.558.839	17.250.218	1.308.621	-	-	18.558.839	17.764.675	182.820	182.820	-	-	17.581.855	-	-	794.164	-	-	18.376.019	1,03%
1.5	Nguyễn Phi Hùng	1.079.827	915.387	164.440	-	-	1.079.827	363.278	94.500	68.500	26.000	-	268.778	-	-	716.549	-	-	985.327	26,01%
1.6	Nguyễn Thành Trung	3.378.543	3.136.739	241.804	9.330	-	3.369.213	2.883.322	2.422.866	1.938.236	484.630	-	460.456	-	-	485.891	-	-	946.347	84,03%
1.7	Vũ Thị Thu Thủy	5.481.468	1.811.839	3.669.629	130.000	-	5.351.468	3.171.730	1.608.155	1.585.155	23.000	-	1.563.575	-	-	2.179.738	-	-	3.743.313	50,70%
1.8	Đỗ Minh Quang	2.544.534	2.098.257	446.277	33.005	-	2.511.529	1.818.294	93.228	93.228	-	-	1.725.066	-	-	693.235	-	-	2.418.301	5,13%

2	**Chi cục THA Yên Bình**	23.689.658	22.723.312	966.346	0	0	23.689.658	5.172.645	560.737	560.737	0	0	4.611.908	0	0	17.979.219	537.794	0	23.128.921	10,84%
2.1	Nguyễn Xuân Chinh	5.700		5.700			5.700	5.700	5.700	5.700									0	100,00%
2.2	Nguyễn Tuấn Khanh	2.067.626	1.520.340	547.286			2.067.626	1.931.681	453.577	453.577			1.478.104			135.945			1.614.049	23,48%
2.3	Lê Tiến Hòa	2.473.561	2.421.110	52.451			2.473.561	1.473.807	16.611	16.611			1.457.196			999.754			2.456.950	1,13%
2.4	Vũ Ngọc Dũng	15.199.215	14.850.956	348.259			15.199.215	659.000	79.249	79.249			579.751			14.540.215			15.119.966	12,03%
2.5	Nguyễn Xuân Thịnh	3.943.556	3.930.906	12.650			3.943.556	1.102.457	5.600	5.600			1.096.857			2.303.305	537.794		3.937.956	0,51%
3	**Chi cục THA thị xã Ngh**	12.005.655	5.083.809	6.921.846	48.850	0	11.956.805	10.948.591	844.349	702.313	133.286	8.750	10.104.242	0	0	1.008.214	0	0	11.112.456	7,71%
3.1	Vũ Thị Kim Thoa	178.206	5.685	172.521	48.850		129.356	125.098	103.521	103.521			21.577			4.258			25.835	82,75%
3.2	Trần Thanh Tuấn	2.938.125	2.680.947	257.178			2.938.125	2.875.874	536.450	441.614	94.836		2.339.424			62.251			2.401.675	18,65%
3.3	Hoàng Thị Hường	5.163.231	112.088	5.051.143			5.163.231	5.143.931	3.150	3.150			5.140.781			19.300			5.160.081	0,06%
3.4	Nguyễn Tuấn Hùng	2.792.950	1.439.350	1.353.600			2.792.950	1.880.670	96.194	68.694	22.000	5.500	1.784.476			912.280			2.696.756	5,11%
3.5	Nguyễn Thị Thu Hoài	933.143	845.739	87.404			933.143	923.018	105.034	85.334	16.450	3.250	817.984			10.125			828.109	11,38%
4	**Chi cục THA Văn Chấn**	4.753.160	4.233.911	519.249	568	0	4.752.592	2.831.161	313.579	198.774	111.705	3.100	2.512.753	4.829	0	1.921.431	0	0	4.439.013	11,08%
4.1	Trần Huy Khôi	437.622	273.458	164.164	-	-	437.622	191.140	161.975	50.270	111.705	-	29.165	-	-	246.482	-	-	275.647	84,74%
4.2	Đinh Trung Lực	2.584.579	2.576.400	8.179	568	-	2.584.011	2.292.272	16.661	13.561	-	3.100	2.275.611	-	-	291.739	-	-	2.567.350	0,73%
4.3	Bùi Sỹ Hiển	1.730.959	1.384.053	346.906	-	-	1.730.959	347.749	134.943	134.943	-	-	207.977	4.829	-	1.383.210	-	-	1.596.016	38,80%
5	**Chi cục THA Văn Yên**	7.719.677	5.804.105	1.915.572	114.000	0	7.605.677	3.003.748	641.844	614.439	27.405	0	2.361.904	0	0	2.745.229	1.856.700	0	6.963.833	21,37%
5.1	Nguyễn Thị Minh Hải	236.634	225.934	10.700	-	-	236.634	126.634	64.715	44.715	20.000	-	61.919	-	-	110.000	-	-	171.919	51,10%
5.4	Lưu Thanh Hải	4.694.577	3.935.984	758.593	114.000	-	4.580.577	1.679.958	428.761	421.356	7.405	-	1.251.197	-	-	1.043.919	1.856.700	-	4.151.816	25,52%
5.5	Nguyễn Thị Bến	2.788.466	1.642.187	1.146.279	-		2.788.466	1.197.156	148.368	148.368	-	-	1.048.788	-	-	1.591.310	-	-	2.640.098	12,39%
6	**Chi cục THA Trấn Yên**	24.371.995	22.825.806	1.546.189	400	0	24.371.595	22.392.262	1.316.293	1.293.493	14.400	8.400	21.075.969	0	0	1.979.335	0	0	23.055.302	5,88%
6.1	Hà Thị Ngọc	2.087.559	1.491.500	596.059	400		2.087.159	1.383.778	96.254	84.354	3.500	8.400	1.287.524			703.381	-		18.246.063	6,96%
6.2	Nguyễn Ngọc Quý	20.002.219	19.700.225	301.994	-		20.002.219	19.959.989	1.055.749	1.044.849	10.900	-	18.904.240			42.230	-		1.542.888	5,29%
6.3	Vũ Xuân Nam	2.282.217	1.634.081	648.136	-		2.282.217	1.048.495	164.290	164.290	-	-	884.205	-	-	1.233.722	-	-	1.068.543	15,67%
7	**Chi cục THA Lục Yên**	28.135.637	21.475.388	6.660.249	81.200	0	28.054.437	19.680.599	6.042.929	5.740.610	302.319	0	13.637.670	0	0	8.373.838	0	0	22.011.508	30,71%
7.1	Nguyễn Thanh Hà	1.428.922	406.010	1.022.912	40.800	-	1.388.122	1.352.122	810.420	783.101	27.319	-	541.702		-	36.000			577.702	59,94%
7.2	Nông Nghiệp Oanh	7.432.955	6.439.014	993.941	17.700	-	7.415.255	2.774.508	130.559	130.559	-	-	2.643.949	-	-	4.640.747			7.284.696	4,71%
7.3	Hà Chung Kiên	8.888.464	6.770.137	2.118.327	11.350	-	8.877.114	6.755.358	704.206	429.206	275.000	-	6.051.152	-	-	2.121.756			8.172.908	10,42%
7.4	Vũ Đức Kiên	10.385.296	7.860.227	2.525.069	11.350	-	10.373.946	8.798.611	4.397.744	4.397.744	-	-	4.400.867	-	-	1.575.335			5.976.202	49,98%
8	**Chi cục THA Trạm Tấu**	264.176	203.495	60.681	5.010	0	259.166	134.991	72.181	72.181	0	0	62.810	0	0	124.175	0	0	186.985	53,47%
8.1	Đỗ Thị Thủy	62.416	40.285	22.131	200		62.216	28.741	23.631	23.631			5.110			33.475			38.585	82,22%
8.2	Vũ Mạnh Cường	201.760	163.210	38.550	4.810		196.950	106.250	48.550	48.550			57.700			90.700			148.400	45,69%

9	**Chi cục THA Mù Cang**	1.029.808	811.264	218.544	0	0	1.029.808	308.860	93.285	93.285	0	0	215.575	0	0	720.948	0	0	936.523	30,20%
9.1	Phạm Quang Tân	556.921	353.696	203.225	-	-	556.921	279.916	77.432	77.432	-	-	202.484	-	-	277.005	-	-	479.489	27,66%
9.2	Hà Đình Viên	472.887	457.568	15.319	-	-	472.887	28.944	15.853	15.853	-	-	13.091	-	-	443.943	-	-	457.034	54,77%

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái , ngày 04 tháng 01 năm 2022

CỤC TRƯỞNG

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Huy Hải

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

03 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		72	71	71	0	0	0	13	12	12	**71**	7	1	63	71	71	0	71	70	1
1	Cục THADS tỉnh	9	9	9	0		0	0		0	**9**	3		6	**9**	9	0	**9**	9	0
2	Chi cục THADS thành phố Yên	25	25	25	0	0	0	2	2	2	**25**	0	0	25	**25**	25	0	**25**	25	0
3	Chi cục THADS huyện Yên Bình	1	1	1	0	0	0	0	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	**1**	1	0
4	Chi cục THADS huyện Lục Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	-	0	0	-	0	0
5	Chi cục THADS huyện Trấn Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	-	0	0	-	0	0
6	Chi cục THADS huyện Văn Yên	34	34	34	0	0	0	8	8	8	**34**	1	1	32	**34**	34	0	**34**	34	0
7	Chi cục THADS huyện Văn Chấn	2	1	1				2	1	1	**1**	1			**1**	1		**1**	1	0
8	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	1	1	1	0	0	0	1	1	1	**1**	1	0	0	**1**	1	0	**1**		1
9	Chi cục THADS huyện Trạm Tấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	-	0	0	-	0	0
10	Chi cục THADS huyện Mù Cang Chải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	-	0	0	-	0	0

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2022
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2022
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Huy Hải

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

03 tháng/ năm 2022

Đơn vị tính. việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**1.688**	**1.176**	**542**	**69.835.898**	**51.564.538**	**9.407.809**
1	Dân sự	286	156	80	2.999.497	1.579.698	641.481
2	Kinh doanh, thương mại	27	14	11	905.629	399.182	377.704
3	Tín dụng	1	-	-	78.497	-	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	4	4	-	78.254	78.254	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	20	16	5	2.933.606	2.715.066	1.750.979
6	DS trong hình sự (khác)	1.247	950	428	61.856.338	46.571.001	6.555.537
7	DS trong hành chính	1	-	-	23.465	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	94	33	15	572.782	191.838	52.609
9	Lao động	3	3	3	29.499	29.499	29.499
10	Phá sản	5	-	-	358.331	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**994**	**546**	**196**	**530.251.534**	**396.519.484**	**93.141.861**
1	Dân sự	433	171	82	72.291.273	32.206.467	11.372.038
2	Kinh doanh, thương mại	47	33	18	190.697.493	106.424.366	75.887.972
3	Tín dụng	6	2	1	2.637.142	250.449	31.762
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	1	-	225.061	225.061	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	287	218	58	259.281.549	254.515.476	5.072.574
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	214	115	31	4.920.476	2.719.125	578.975
9	Lao động	1	1	1	2.325	2.325	2.325
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	5	5	5	196.215	196.215	196.215
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-